

MỤC LỤC

| | |
|---|------------|
| DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT | iii |
| DANH MỤC CÁC BẢNG | iv |
| DANH MỤC CÁC HÌNH | v |
| CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ | 1 |
| 1. Tên chủ dự án đầu tư | 1 |
| 2. Tên dự án đầu tư | 1 |
| 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư..... | 2 |
| 3.1. Công suất của dự án đầu tư:..... | 2 |
| 3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư: | 2 |
| 3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư | 3 |
| 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:..... | 3 |
| 4.1. Nguyên, nhiên vật liệu | 3 |
| 4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước..... | 4 |
| 4.2.1. Nhu cầu sử dụng điện:..... | 4 |
| 4.2.2. Nhu cầu sử dụng nước..... | 5 |
| 5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư | 5 |
| CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, | 9 |
| KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG | 9 |
| 1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):..... | 9 |
| 2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường..... | 9 |
| CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN P HÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ | 10 |
| 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:..... | 10 |
| 1.1. Thu gom, thoát nước mưa:..... | 10 |
| 1.2. Thu gom, thoát nước thải: | 11 |
| 1.3. Xử lý nước thải: | 12 |
| 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải..... | 14 |

| | |
|---|-----------|
| 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường | 19 |
| 4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại..... | 20 |
| 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung..... | 20 |
| 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:..... | 21 |
| 7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: không | 24 |
| 8. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi: không..... | 24 |
| 9. Kế hoạch tiến độ kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: không | 24 |
| 10. Các nội dung thay đổi của dự án so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: | 24 |
| CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG | 28 |
| 1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải (nếu có): | 28 |
| 2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải: | 28 |
| 3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):..... | 29 |
| CHƯƠNG V. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA..... | 30 |
| DỰ ÁN | 30 |
| 1. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã thực hiện. | 30 |
| 1.1. Kết quả đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải: | 30 |
| 1.2. Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:..... | 33 |
| 2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật | 35 |
| 2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ | 35 |
| 2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: không | 35 |
| 2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc đề xuất của chủ dự án: không..... | 35 |
| 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm. | 35 |
| CHƯƠNG VI. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ | 36 |
| PHỤ LỤC BÁO CÁO..... | 37 |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|--------------------------------|---|
| BOD ₅ ²⁰ | Nhu cầu oxy sinh học ở nhiệt độ 20°C trong 5 ngày |
| BTNMT | Bộ Tài nguyên Môi trường |
| BCT | Bộ Công thương |
| BTC | Bộ Tài Chính |
| BXD | Bộ Xây dựng |
| BYT | Bộ Y tế |
| COD | Nhu cầu oxy hoá học |
| CT | Chi thị |
| ĐTM | Đánh giá tác động môi trường |
| KT-XH | Kinh tế - Xã hội |
| NGTK | Niên giám thống kê |
| NĐ-CP | Nghị định - Chính phủ |
| HTXL | Hệ thống xử lý |
| PCCC | Phòng cháy chữa cháy |
| UBND | Ủy Ban Nhân Dân |
| QLMT | Quản lý môi trường |
| QH | Quốc hội |
| TSS | Chất rắn lơ lửng |
| TCVN | Tiêu chuẩn Việt Nam |
| QCVN | Quy chuẩn Việt Nam |
| TNMT | Tài nguyên môi trường |
| XLNT | Xử lý nước thải |
| WHO | Tổ chức y tế thế giới |
| WQI | Chỉ số chất lượng nước |

DANH MỤC CÁC BẢNG

| | |
|---|-------------------------------------|
| Bảng 1.1. Nhu cầu sử dụng điện năng của cơ sở..... | 4 |
| Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nước | 5 |
| Bảng 1.3. Tọa độ các điểm của dự án..... | 6 |
| Bảng 1.4. Các hạng mục công trình của dự án..... | 6 |
| Bảng 1.5. Các hạng mục, công trình xử lý chất thải | 7 |
| Bảng 1.6. Danh mục trang thiết bị của cơ sở | 7 |
| Bảng 3. 1. Các hạng mục công trình trong hệ thống xử lý nước thải..... | 12 |
| Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi | 15 |
| Bảng 3. 3. Thông số của hệ thống xử lý khí thải lò hơi | 19 |
| Bảng 3. 4. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở..... | 20 |
| Bảng 3. 5. Một số thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM..... | 25 |
| Bảng 4. 1. Thông số và giá trị giới hạn của nước thải..... | 28 |
| Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải | 29 |
| Bảng 4. 3. Giới hạn tiếp nhận tiếng ồn, độ rung | Error! Bookmark not defined. |
| Bảng 5. 1. Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu của nước thải | 30 |
| Bảng 5. 2. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải | 31 |
| Bảng 5. 3. Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu của khí thải | 33 |
| Bảng 5. 4. Kết quả vận hành thử nghiệm khí thải | 34 |
| Bảng 5. 5. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm | 35 |

DANH MỤC CÁC HÌNH

| | |
|--|----|
| Hình 1.1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất gỗ ghép..... | 2 |
| Hình 1.2. Vị trí dự án..... | 6 |
| Hình 3. 1. Quy trình thoát nước mưa..... | 10 |
| Hình 3. 2. Sơ đồ thoát nước mưa của cơ sở | 11 |
| Hình 3. 3. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải của công ty..... | 12 |
| Hình 3. 4. Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải | 13 |
| Hình 3. 5. Sơ đồ thu gom thoát nước thải | 14 |
| Hình 3.6. Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ | 15 |
| Hình 3. 7. Sơ đồ thu gom của hệ thống xử lý bụi gỗ..... | 17 |
| Hình 3. 8. Sơ đồ công nghệ xử lý khói thải lò hơi thực tế tại nhà máy..... | 18 |

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Sông Kôn
- Địa chỉ văn phòng: Lô MR4, KCN Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:
- Ông: Võ Văn Cường
- Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị
- Quốc tịch: Việt Nam
- Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: chứng minh nhân dân.
- Số giấy chứng thực cá nhân: 210041631 ngày cấp 08/10/2012; Nơi cấp: Công An tỉnh Bình Định.
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 119 Trần Hưng Đạo, phường Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Chỗ ở hiện tại: số 119 Trần Hưng Đạo, phường Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: 0256.3941062
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên mã số 4100624746 đăng ký lần đầu 06/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định – Phòng đăng ký kinh doanh cấp.
- Công ty đã được Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 0282075136 chứng nhận lần đầu ngày 21/12/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 04/10/2016.

2. Tên dự án đầu tư

- Tên dự án đầu tư:
NHÀ MÁY SẢN XUẤT GỖ GHÉP XUẤT KHẨU VÀ TIÊU THỤ NỘI ĐỊA
- Địa điểm thực hiện dự án: Lô A4, KCN Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Công ty đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 0282075136 chứng nhận lần đầu ngày 21/12/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 04/10/2016.
- Quyết định số 689/QĐ-BQL ngày 14/11/2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất gỗ ghép xuất khẩu và tiêu thụ nội địa” tại Lô A4, KCN Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

– Quy mô của dự án đầu tư: Theo tiêu chí phân loại của đầu tư công, dự án thuộc điểm d, khoản 4, điều 8 và khoản 3 điều 10, với tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng (Tổng vốn đầu tư của dự án là 28.000.000.000 đồng) nên dự án thuộc nhóm C.

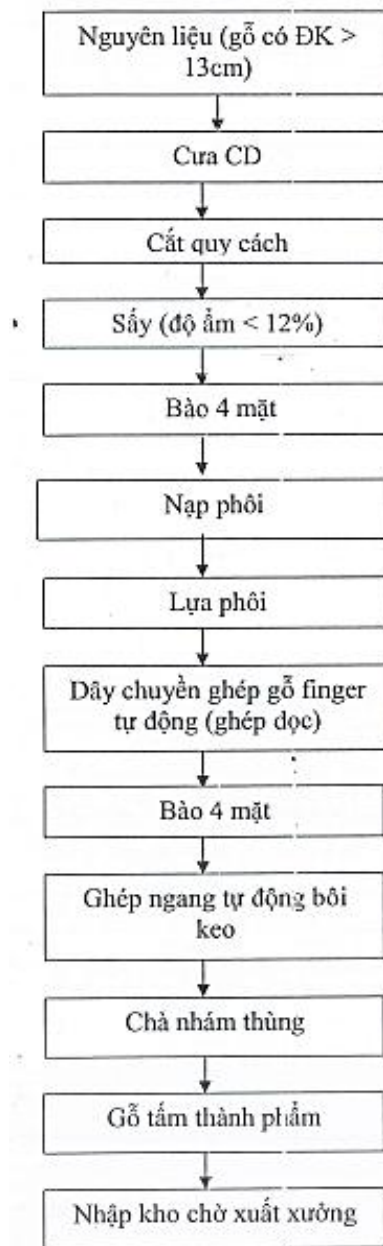
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư

3.1. Công suất của dự án đầu tư:

Nhà máy sản xuất gỗ ghép xuất khẩu và tiêu thụ nội địa với công suất sản xuất: 5.000m³ gỗ ghép/năm. Dự án đã đi vào hoạt động từ năm 2018.

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:

➤ *Quy trình sản xuất gỗ ghép*



Hình 1.1. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất gỗ ghép

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu để chế biến gỗ ghép là gỗ rừng trồng (bạch đàn, keo có đường kính từ 13cm trở lên được thu mua từ các cơ sở trong tỉnh và các tỉnh lân cận, chất lượng gỗ là gỗ lóng phải thẳng không cong và nhánh chặt sát thân. Gỗ nguyên liệu không mối mọt, không dính kim loại, tạp chất khi đưa vào chế biến.

Gỗ được nhập về tại bãi chứa gỗ của nhà máy. Sau đó gỗ được đưa qua máy cưa CD cắt thành từng đoạn có chiều dài khoảng 1-1,1m và đưa vào hệ thống sấy đạt độ ẩm khoảng 12% tiếp đó đưa sang máy bào cuộn 4 mặt và đưa qua bàn quay nạp phôi, chuyển sang bàn lựa phôi theo quy cách. Các phôi này được chia nhỏ gỗ thành các thanh tiêu chuẩn đưa vào dây chuyền finer máy ghép, sau đó được bào 4 mặt tạo độ phẳng, sau đó được chuyển sang máy ghép đỡ ngang tự động bôi keo, máy ghép gỗ có chức năng ghép chặt các thanh gỗ lại với nhau có độ bền đẹp và tính đàn hồi cao.

Gỗ sau khi được ghép với nhau thành những tấm lớn thì sẽ được xử lý cho khô keo bằng cách để khô tự nhiên, rồi cho vào máy chà nhám thùng làm nhẵn bề mặt, sau đó nhập kho chờ xuất xưởng.

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Gỗ ghép dạng tấm với công suất 5.000 m³/năm

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:

4.1. Nguyên, nhiên vật liệu

Nguyên liệu gỗ sản xuất

Nguyên liệu gỗ dự án được nhập từ các nguồn gỗ tự nhiên và gỗ rừng trồng trong tỉnh và một số tỉnh lân cận. Nguyên liệu gỗ tròn phục vụ cho ngành gỗ ghép có đường kính >13cm.

Theo số liệu tính toán của công ty thì cứ tạo 1m³ gỗ ghép thì cần sử dụng 3,84 tấn nguyên liệu gỗ (keo, bạch đàn)

Do vậy 5.000 m³ gỗ ghép thì cần khoảng 19.200 tấn nguyên liệu gỗ/năm

Nguyên phụ liệu cho sản xuất gỗ ghép (keo dán)

+ Keo dán:

Nguồn cung cấp phụ liệu (keo AB Koyopond) được mua của một số nhà phân phối trong nước

Định mức sử dụng: 1 m³ gỗ ghép thì cần sử dụng 11,55 kg keo AB kyyopond

Tính chất hóa lý của keo AB koyopond

Ngoại quan : Nhũ tương trắng

Độ nhớt ở 25°C : 10±3.0

Thành phần rắn : 50±3.0

pH : 7.5±1.0

Ứng dụng : chất xúc tác AX-200

Tỉ lệ trộn keo và chất xúc tác theo trọng lượng: 100/15

Thời gian ép ở 25°C: 20÷60 phút

+ Nhiên liệu lò hơi:

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, nhà máy sử dụng lò hơi để cấp nhiệt cho các dây lò sấy phục vụ sản xuất gỗ ghép. Lò hơi nằm công suất 3,5 tấn hơi/giờ, nhiên liệu đốt là củi, gỗ khoảng 100kg/h tương đương khoảng 1.200 kg/ngày (1,5ca/ngày)

Hệ thống được vận hành thử nghiệm theo văn bản số 434/BQL – QLTNMT về việc thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm, đối với hệ thống nồi hơi 3,5 tấn/giờ và các hạng mục công trình thu gom, xử lý khí thải hiệu quả hoạt động không đáp ứng yêu cầu sản xuất và an toàn về môi trường, nhằm phát huy hiệu quả sấy gỗ, giảm chi phí vận hành nên Công ty đã cải tạo, lắp đặt hệ thống nồi hơi mới có công suất 6 tấn/giờ trên nền khu vực nồi hơi cũ và đã vận hành thử nghiệm. Lò hơi vẫn sử dụng nhiên liệu đốt là củi, gỗ khoảng 200kg/ngày.

+ Hóa chất phòng chống mối mọt: Công ty hợp đồng với các đơn vị chuyên môn định kỳ xử lý phòng chống mối mọt tại nhà máy. Các loại hóa chất sử dụng phòng chống mối mọt do đơn vị chuyên môn cung cấp, bảo đảm không nằm trong danh sách cấm của pháp luật.

4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước

4.2.1. Nhu cầu sử dụng điện:

Dựa vào hóa đơn tiền điện, ta thấy lượng điện năng tiêu thụ trung bình như bảng sau:

Bảng 1.1. Nhu cầu sử dụng điện năng của cơ sở

| STT | Tháng | Điện năng tiêu thụ (kWh) |
|-----|----------|--------------------------|
| 1 | Tháng 10 | 123.882,4 |
| 2 | Tháng 11 | 78.351,6 |
| 3 | Tháng 12 | 115.851,6 |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất gỗ ghép xuất khẩu và tiêu thụ nội địa”

| STT | Tháng | Điện năng tiêu thụ (kWh) |
|-------------------------|---------|--------------------------|
| 4 | Tháng 1 | 106.839,6 |
| 5 | Tháng 2 | 66.053,8 |
| 6 | Tháng 3 | 112.254,6 |
| Trung bình tháng | | 100.538,9 |
| Trung bình ngày | | 3.351,298 |

(Nguồn: Công ty TNHH Sông Kôn)

Nhu cầu sử dụng điện năng trung bình khoảng 100.538,9 kW/tháng

4.2.2. Nhu cầu sử dụng nước

Dự án sẽ sử dụng nguồn nước cấp hiện hữu tại Khu công nghiệp để cấp nước sinh hoạt cho toàn bộ công nhân của Dự án.

Dựa vào hóa đơn tiền nước, nhu cầu sử dụng như bảng sau:

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nước

| STT | Kỳ | Thời gian | Khối lượng tiêu thụ (m ³ /tháng) | Khối lượng tiêu thụ (m ³ /ngày) |
|--|------------|------------------------------|---|--|
| 1 | Kỳ 12/2021 | Từ 27/11/2021-24/12/2021 | 19 | 0,63 |
| 2 | Kỳ 01/2022 | Từ 24/12/2021 đến 24/01/2022 | 22 | 0,73 |
| 3 | Kỳ 02/2022 | Từ 24/01/2022 đến 24/02/2022 | 16 | 0,53 |
| 4 | Kỳ 03/2022 | Từ 24/02/2022 đến 25/03/2022 | 15 | 0,5 |
| Nhu cầu sử dụng nước trung bình | | | 18 | 0,6 |

(Nguồn: Công ty TNHH Sông Kôn)

- **Nhu cầu sử dụng nước:** Lượng nước sử dụng cho dự án được cấp từ Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bình Định với nhu cầu sử dụng trung bình 0,6 m³/ngày.đêm.

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

Dự án “Nhà máy sản xuất gỗ ghép xuất khẩu và tiêu thụ nội địa” được thực hiện trên mặt bằng lô A4, KCN Phú Tài. Ranh giới của lô A4 có giới cận như sau:

- Phía Bắc: giáp đất canh tác của người dân và nhà máy xử lý nước Hà Thanh
- Phía Nam: giáp đường nội bộ số 11
- Phía Đông: giáp DNTN Tín Nhân

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất gỗ ghép xuất khẩu và tiêu thụ nội địa”

- Phía Tây: giáp Công ty TNHH Đức Toàn

Tọa độ ranh giới dự án được xác định bởi giới hạn như sau:

Bảng 1.3. Tọa độ các điểm của dự án

| STT | Tọa độ | |
|-----|-----------|---------|
| | X (m) | Y (m) |
| 1 | 1.525.745 | 596.025 |
| 2 | 1.525.747 | 596.208 |
| 3 | 1.525.590 | 596.217 |
| 4 | 1.525.583 | 596.068 |

Dự án Nhà máy sản xuất gỗ ghép xuất khẩu và tiêu thụ nội địa nằm tại Lô A4, KCN Phú Tài được thể hiện trong hình như sau:



Hình 1.2. Vị trí dự án

Một số hạng mục công trình của dự án

Bảng 1.4. Các hạng mục công trình của dự án

| STT | Các hạng mục | Diện tích xây dựng theo ĐTM (m ²) |
|-----|-----------------------------------|---|
| 1 | Nhà làm việc | 232 |
| 2 | Nhà bảo vệ + nhà quản lý sản xuất | 77,826 |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất gỗ ghép xuất khẩu và tiêu thụ nội địa”

| STT | Các hạng mục | Diện tích xây dựng theo ĐTM (m ²) |
|-----|------------------------------|---|
| 3 | Nhà xe công nhân viên | 121 |
| 4 | Căn tin | 126,36 |
| 5 | Nhà quản lý trạm cân | 6,25 |
| 6 | Trạm cân | 42 |
| 7 | Nhà vệ sinh số 1 | 14,4 |
| 8 | Trạm điện | 55,68 |
| 9 | Nhà vệ sinh số 2 | 25,8 |
| 10 | Bể xử lý nước thải sinh hoạt | 18,4 |
| 11 | Bể xử lý nước thải sản xuất | 51,52 |
| 12 | Đài nước | 9 |
| 13 | Nhà vệ sinh số 3 | 10,08 |
| 14 | Khu chứa CTR và CTNH | 34,8 |

(Nguồn: Công ty TNHH Sông Kôn)

Các hạng mục công trình xử lý chất thải:

Bảng 1.5. Các hạng mục, công trình xử lý chất thải

| STT | Hạng mục | Thời gian xây dựng | Thời gian hoàn thành |
|-----|---|--------------------|----------------------|
| 1 | Hệ thống xử lý nước thải | 2017 | 2018 |
| 2 | Hệ thống xử lý khí thải | 2021 | 2021 |
| 3 | Kho chứa rác công nghiệp không nguy hại | 2017 | 2018 |
| 4 | Kho chứa chất thải nguy hại | 2017 | 2018 |

(Nguồn: Công ty TNHH Sông Kôn)

Trong giai đoạn hoạt động, nhu cầu trang thiết bị của dự án được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1.6. Danh mục trang thiết bị của cơ sở

| TT | Danh mục máy móc | Nước sản xuất | Số lượng |
|----|--------------------------|---------------|----------|
| 1 | Nồi hơi 6 tấn | Việt Nam | 1 |
| 2 | Hệ thống thiết bị lò sấy | Việt Nam | 1 |
| 3 | Máy bào cuộn | Trung Quốc | 1 |
| 4 | Máy cắt đoạn | Việt Nam | 1 |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất gỗ ghép xuất khẩu và tiêu thụ nội địa”

| TT | Danh mục máy móc | Nước sản xuất | Số lượng |
|-----------|---|----------------------|-----------------|
| 5 | Bàn quay ly tâm | Việt Nam | 1 |
| 6 | Máy bào 4 mặt 5 trục dao tốc độ cao 60m/ph băng tải nạp 3 phút | Việt Nam | 1 |
| 7 | Bàn lựa phôi cho máy bào 4 mặt đường kính 2,5, điều khiển bằng biến tần | Việt Nam | 1 |
| 8 | Dây chuyền đánh mộng finger ghép dọc tự động 13-15m ³ /ca | Đài Loan | 1 |
| 9 | Máy bào 4 mặt 5 trục dao | | 1 |
| 10 | Máy bôi keo tự động | Việt Nam | 1 |
| 11 | Máy ghép ngang | Việt Nam | 1 |
| 12 | Máy chà nhám | Đài Loan | 1 |
| 13 | Máy lật mặt ván tấm | Việt Nam | 1 |
| 14 | Bàn nâng hạ phôi cho máy ghép chà nhám | Đài Loan | 1 |
| 15 | Máy cưa xẻ hộp 3 thanh | Đài Loan | 1 |
| 16 | Máy hút bụi | Việt Nam | 1 |
| 17 | Máy hút bụi 4 túi | Việt Nam | 1 |
| 18 | Máy mài dao lưỡi thẳng | Việt Nam | 1 |
| 19 | Máy mài dao đa năng | Đài Loan | 1 |
| 20 | Máy bào 2 mặt 6 trục | Đài Loan | 1 |
| 21 | Máy cưa Ripassaw lưỡi trên | Đài Loan | 1 |
| 22 | Máy cưa Ripassaw lưỡi dưới | Đài Loan | 1 |
| 23 | Máy bào cuộn | Đài Loan | 1 |
| 24 | Máy bào 4 mặt 4 trục | Đài Loan | 1 |

(Nguồn: Công ty TNHH Sông Kôn)

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

Dự án “Nhà máy sản xuất gỗ ghép xuất khẩu và tiêu thụ nội địa: được thực hiện tại Lô A4, KCN Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đã được quy hoạch nên không ảnh hưởng gì đến quy hoạch chung của khu vực. Vị trí phù hợp với quy hoạch ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Phú Tài.

Đối với ngành nghề đầu tư của công ty – ngành nghề sản xuất gỗ ghép đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận đầu tư số 0282075136, chứng nhận lần đầu ngày 21/12/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 04/10/2016 và phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất gỗ ghép xuất khẩu và tiêu thụ nội địa số 689/QĐ-BQL ngày 14/11/2017 của Công ty TNHH Sông Kôn tại lô A4, KCN Phú Tài.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Không thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN P HÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Nước mưa được xem là nước thải quy ước sạch không gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, khi chảy tràn qua mặt bằng nhà máy có thể lôi cuốn theo rác, cát, đất, bụi gỗ, dăm gỗ,... làm ô nhiễm nguồn nước (đặc biệt trong khu vực chứa tro xỉ nếu không được bao che cẩn thận, nền không đúng theo thiết kế xây dựng thì nước mưa ngấm qua trở thành nước đen có độ ô nhiễm cao). Vì vậy, Công ty đã thực hiện một số biện pháp sau để hạn chế ô nhiễm nguồn này:

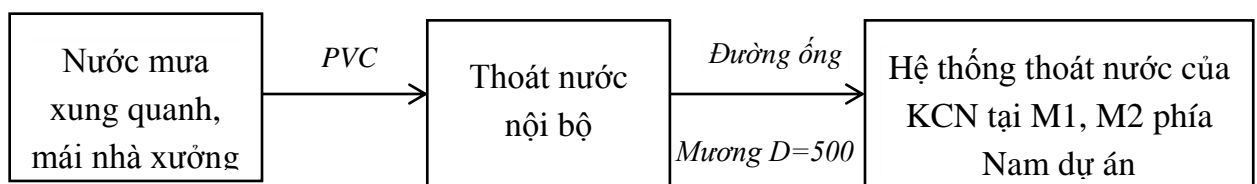
- Xây dựng kho chứa tro xỉ nằm trong khu lò hơi, có mái che, được che chắn xung quanh, tránh mưa vào khu vực này làm gia tăng độ ẩm của củi đốt, làm tăng hàm lượng CO trong quá trình đốt, nền được gia cố chống thấm, cao hơn so với đường nội bộ nhà máy, dễ vệ sinh, ngăn không cho nước mưa xâm nhập vào.

- Khu vực khuôn viên nhà máy cũng được đội vệ sinh của nhà máy thường xuyên quét dọn bụi trên mặt bằng, thu gom rác đúng quy định, không để nước mưa cuốn vào gây ô nhiễm nguồn nước mặt.

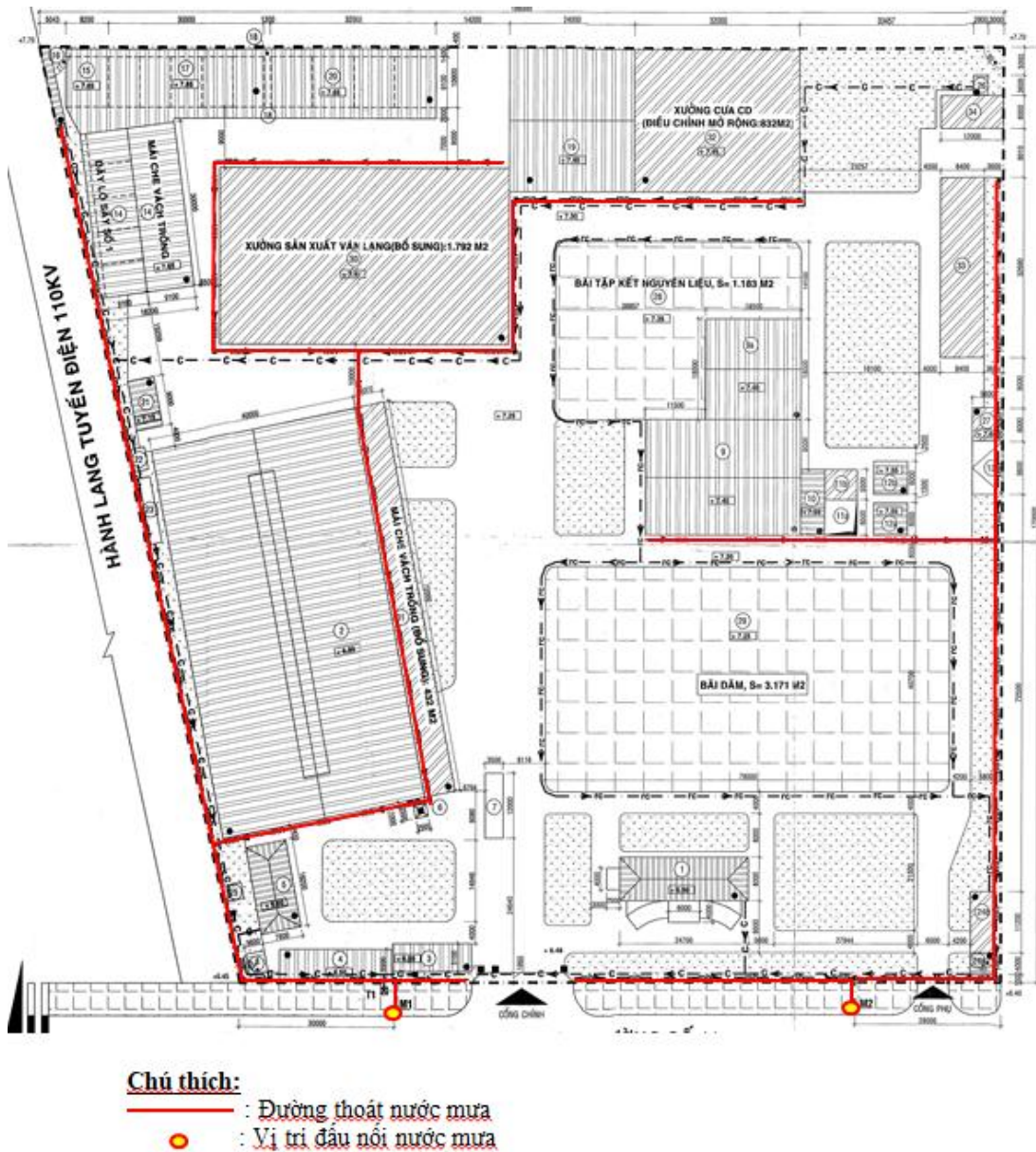
- Thu gom toàn bộ lượng nước mưa từ máy nhà và nước mưa chảy tràn được thoát theo hai đường chính: một phần chảy tràn ra khu vực xung quanh nhà máy, một phần được thu gom bằng hệ thống PVC từ mái của các khu nhà. Sau đó, dẫn về mương thoát nước mưa có đan chắn.

- Kích thước đường ống thu gom nước mưa có kích thước như sau: độ rộng 45 cm, chiều sâu 75 cm và 1 phần mương dẫn sử dụng cống bê tông ly tâm chịu lực D=500.

Toàn bộ nước mưa thu gom sẽ được dẫn vào hệ thống thoát nước của KCN Phú Tài tại vị trí đầu nối M1, M2 nằm ở phía Nam mặt bằng



Hình 3. 1. Quy trình thoát nước mưa



Hình 3. 2. Sơ đồ thoát nước mưa của cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân tại các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ ở hầm tự hoại 3 ngăn chống thấm sau đó theo đường ống nhựa PVC $\varnothing 90$; đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Phú Tài.

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Nước thải từ hệ thống xử lý lò hơi:

Nước thải được phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được lưu chứa trong bể lắng tách cặn, tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ được thải bỏ ra ngoài theo đường ống nhựa PVC ϕ 90; đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Phú Tài.

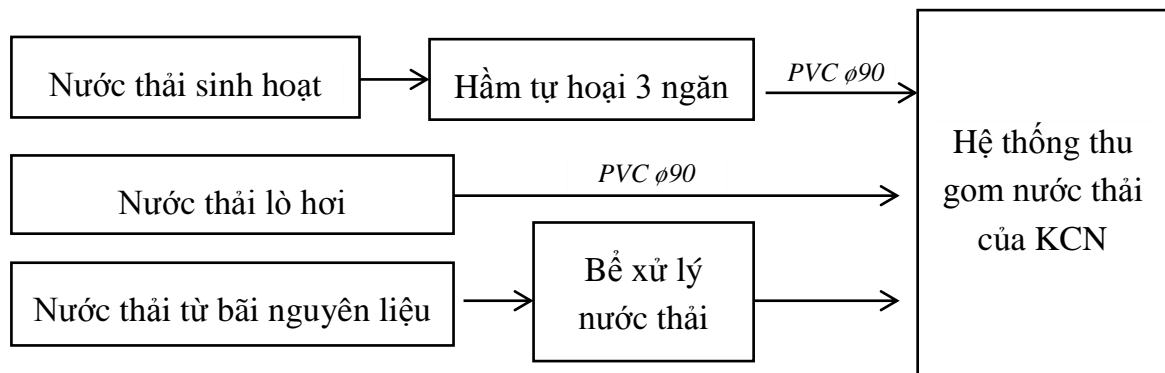
- *Nước thải phát sinh từ bãi chứa nguyên liệu:*

Nước thải phát sinh từ bãi chứa nguyên liệu được xử lý theo quy trình công nghệ như sau: nước rỉ từ bãi nguyên liệu \rightarrow bể lắng \rightarrow bể lọc cát \rightarrow đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Phú Tài.

Bảng 3. 1. Các hạng mục công trình trong hệ thống xử lý nước thải

| STT | Hạng mục | Thông số kỹ thuật |
|-----|----------------------|---|
| 1 | Bể chứa nước đầu vào | $V = D \times R \times C = 4,0 \times 1,8 \times 2,0 = 14,4 \text{ m}^3$ |
| 2 | Bể lắng | $V = D \times R \times C = 1,9 \times 1,5 \times 1,7 = 4,85 \text{ m}^3$ |
| 3 | Bể lọc | $V = D \times R \times C = 2,1 \times 1,5 \times 1,25 = 3,94 \text{ m}^3$ |
| 4 | Bể chứa nước đầu ra | $V = D \times R \times C = 0,8 \times 1,5 \times 1,25 = 1,5 \text{ m}^3$ |

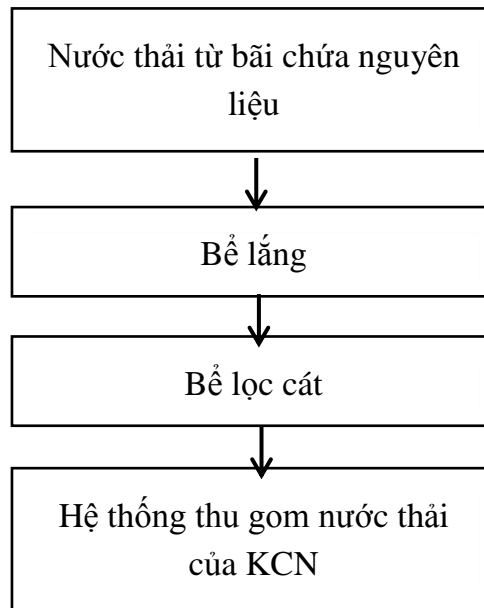
Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của Công ty như sau:



Hình 3. 3. Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải của công ty

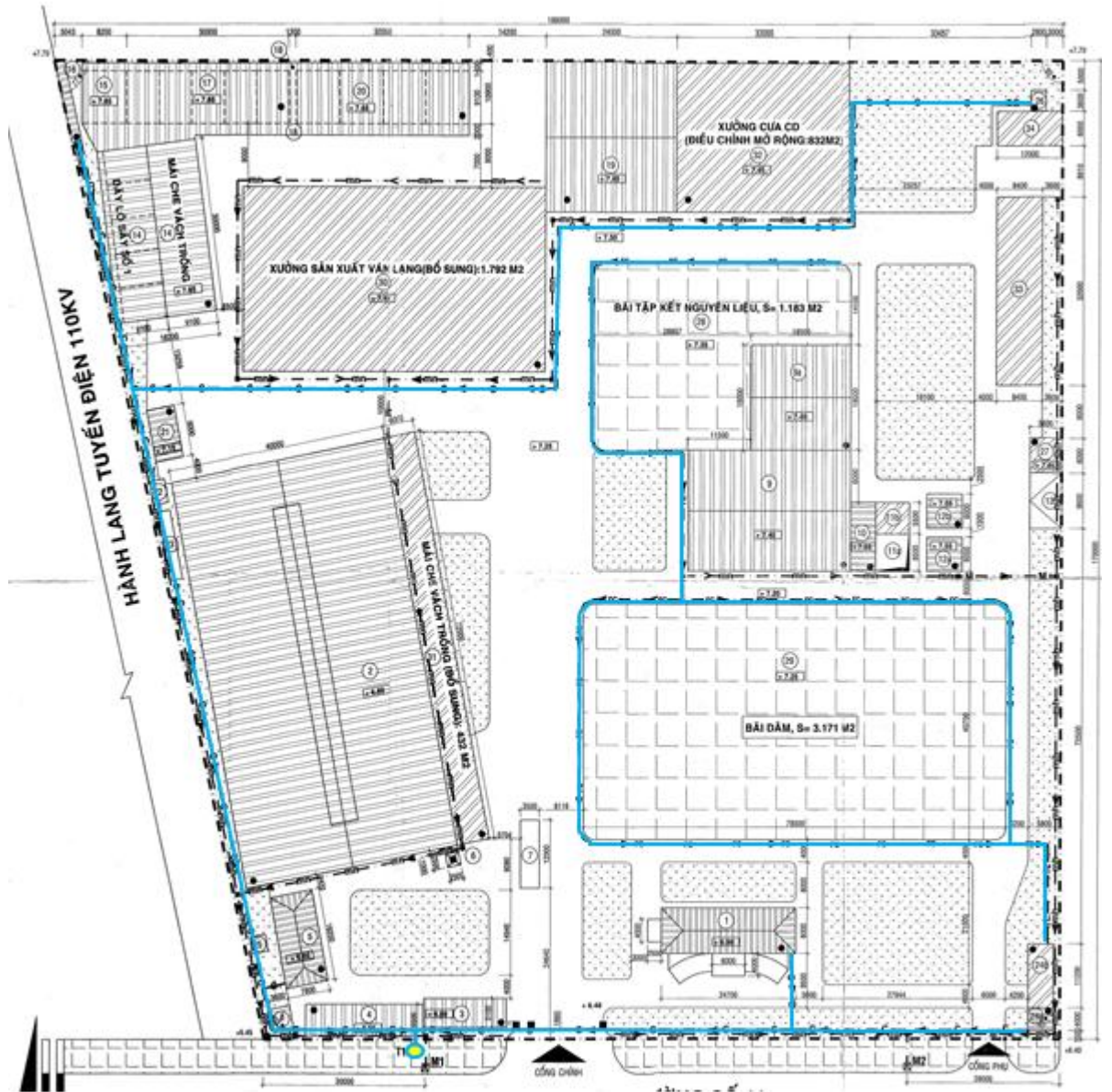
1.3. Xử lý nước thải:

Công ty đã xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải và đi vào vận hành thử nghiệm. Sơ sở quy trình công nghệ xử lý nước thải của công ty với **công suất 30 m³/ngày đêm** như sau:





Hình 3. 4. Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải

Công ty sử dụng công nghệ xử lý sơ bộ là lắng và lọc cát, không dùng công nghệ hóa lý hay sinh học. Nước thải sau khi lắng được đầu nối với cống thu gom nước thải KCN Phú Tài tại hố ga đầu nối. Theo hợp đồng nước thải công ty đã ký với chủ đầu tư KCN Phú Tài thì cấp độ đầu nối nước thải là 1,5C theo Bảng quy định cấp độ xử lý nước thải ban hành kèm theo Quyết định số 404/QĐ-ĐTĐD ngày 13/04/2012 của Công ty CP ĐT&XD Bình Định.



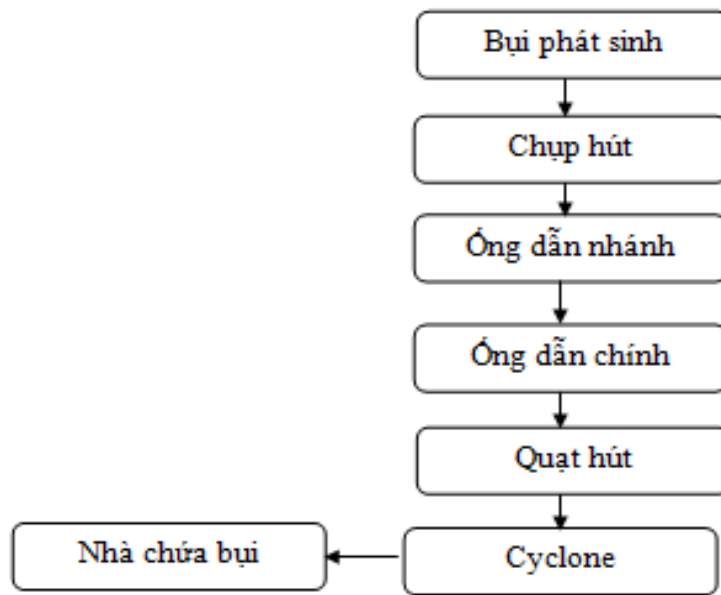
Chú thích:

-  : Đường thoát nước thải
-  : Vị trí đầu nối nước thải

Hình 3. 5. Sơ đồ thu gom thoát nước thải

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Toàn bộ lượng bụi thu gom từ các công đoạn sản xuất của nhà máy được đưa về hệ thống xử lý bụi gỗ. Quy trình xử lý được khái quát qua sơ đồ sau:



Hình 3.6. Sơ đồ hệ thống thu gom và xử lý bụi gỗ

Bụi phát sinh do các hoạt động chế biến và gia công gỗ sẽ được các chụp hút cục bộ thu gom. Khi nhà máy đi vào sản xuất, các quạt hút của hệ thống xử lý bụi cũng được khởi động cùng lúc với các thiết bị sản xuất. Quạt hút sẽ liên tục hút khí từ các thiết bị sản xuất đưa vào hệ thống ống nhánh sau đó về ống chính để đưa qua thiết bị lắng bụi bằng cyclone.

Dòng khí khi đi vào Cyclone chuyển động theo vòng xoắn ốc, dưới tác dụng của lực ly tâm, các hạt bụi va đập vào thành buồng và tiếp tục chuyển động theo hướng dòng xoáy, kết dính lại với nhau làm hạt bụi nặng hơn, tách ra khỏi dòng khí lắng xuống đáy và rơi xuống nhà chứa bụi. Bụi sẽ được lưu trữ trong nhà chứa và giao cho đơn vị có nhu cầu thu mua.

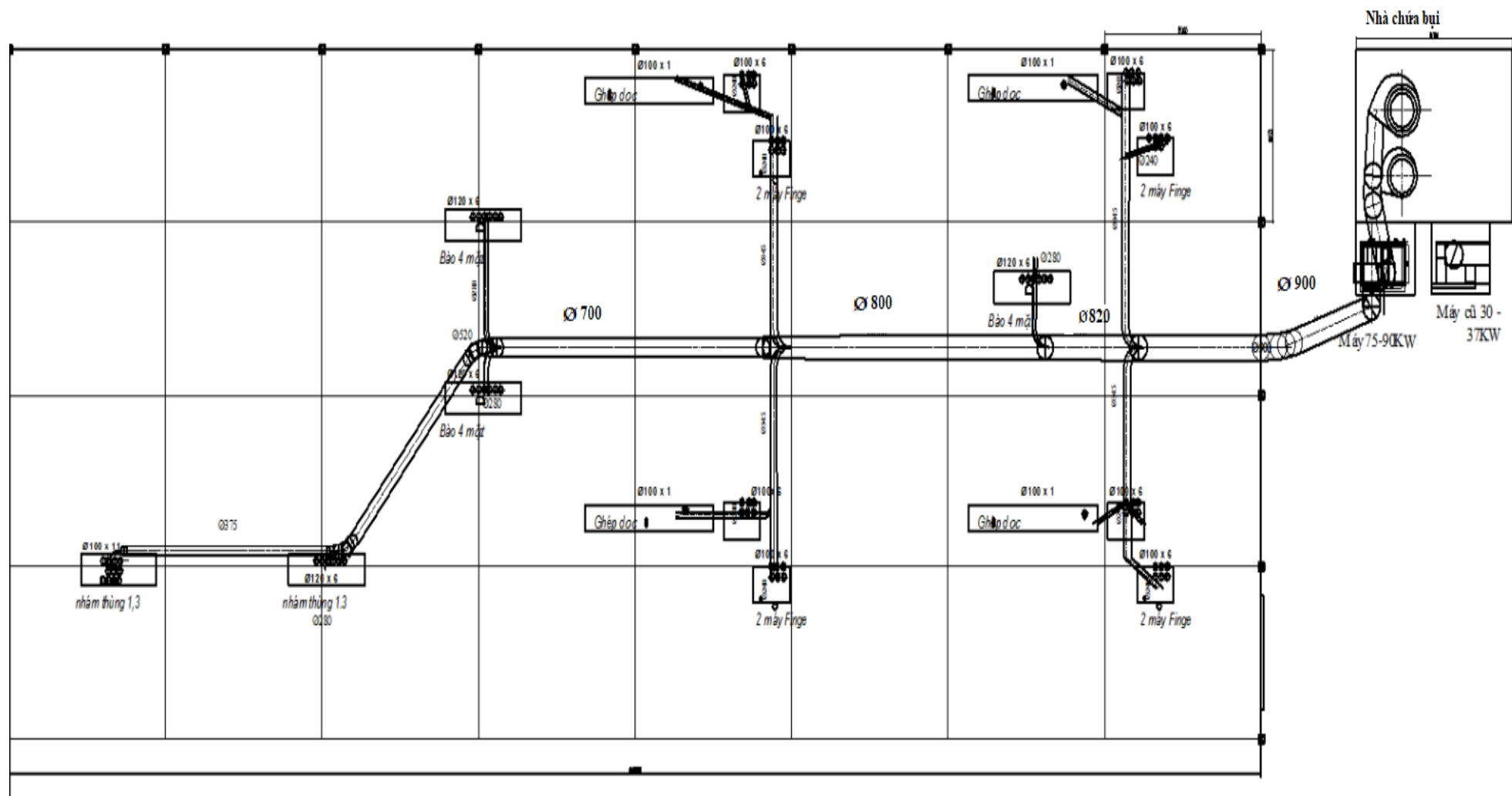
Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý bụi

| STT | TÊN THIẾT BỊ | THÔNG SỐ CỦA MỘT HỆ THỐNG | SỐ LƯỢNG |
|-----|--------------|---|-----------------|
| 1 | Nhà chứa bụi | Kích thước nhà chứa bụi: Chiều dài 9m; chiều rộng 5,1m; chiều cao 6 m, gồm có 1 ngăn, lượng bụi sẽ chứa trong nhà chứa bụi, định kỳ công nhân sẽ mở cửa và thu gom thủ công đưa lên xe, để vận chuyển đi xử lý. | 01 nhà chứa bụi |
| 2 | Quạt hút | Công suất 100 HP, Công suất điện 75 KW, lưu lượng 70.000 m ³ /h. | 01 quạt hút |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất gỗ ghép xuất khẩu và tiêu thụ nội địa”

| STT | TÊN THIẾT BỊ | THÔNG SỐ CỦA MỘT HỆ THỐNG | SỐ LƯỢNG |
|------------|---------------------|---|------------------|
| 3 | Cyclone | Chiều cao 0,7 mét; \varnothing 900 | 02 cyclone |
| 4 | Ống dẫn chính | Tổng chiều dài là 33 mét + Ống \varnothing 900 (tôn kẽm dày 1,2 mm) Chiều dài 28 mét + Ống \varnothing 820 (tôn kẽm dày 1,2 mm) Chiều dài 5 mét + Ống \varnothing 700 - 800 (tôn kẽm dày 1,2 mm) Chiều dài 25 mét | 02 ống dẫn chính |
| 5 | Ống dẫn nhánh | Tổng chiều dài là 99 mét, bao gồm: + Ống \varnothing 375 (tôn kẽm dày 0,1 mm), Chiều dài 14 mét. + Ống \varnothing 345 (tôn kẽm dày 0,8 mm), Chiều dài 38 mét. + Ống \varnothing 280 (tôn kẽm dày 0,8 mm), Chiều dài 14 mét. + Ống \varnothing 240 (tôn kẽm dày 0,6 mm), Chiều dài 21 mét. + Ống \varnothing 125 (tôn kẽm dày 0,6 mm), Chiều dài 12 mét. | 6 ống nhánh |

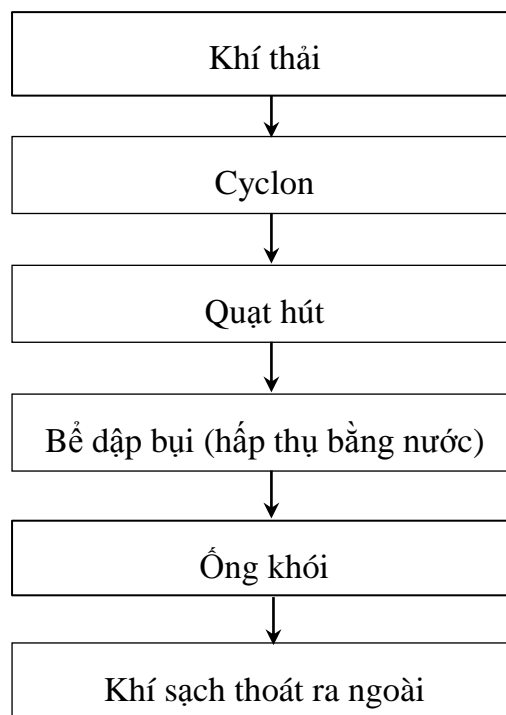
(Nguồn: Công ty TNHH Sông Kôn)



Hình 3. 7. Sơ đồ thu gom của hệ thống xử lý bụi gỗ

➤ **Đối với khí thải từ lò hơi**

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, đối với hệ thống nồi hơi 3,5 tấn/giờ và các hạng mục công trình thu gom, xử lý khí thải hiện trạng hiệu quả hoạt động không đáp ứng đủ yêu cầu sản xuất và an toàn về môi trường, nhằm phát huy hiệu quả sấy gỗ, giảm chi phí vận hành nên Công ty đã cải tạo, lắp đặt hệ thống nồi hơi mới có công suất 6 tấn/giờ trên nền khu vực nồi hơi cũ, và đã được Ban Quản lý Khu Kinh Tế chấp thuận theo công văn số 1784/BQL-VPĐD về việc xây dựng nồi hơi và buồng sấy của Công ty TNHH Sông Kôn. Hiện tại, Công ty TNHH Sông Kôn đã vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn/năm như sau:



Hình 3. 8. Sơ đồ công nghệ xử lý khói thải lò hơi thực tế tại nhà máy

Thuyết minh quy trình:

Khí thải từ lò hơi được thu gom bằng hệ thống ống dẫn kín đến thiết bị Cyclon nhờ quạt hút, không khí cùng với bụi sẽ đi vào thiết bị Cyclon theo phương tiếp tuyến với ống trụ và chuyển động xoáy tròn đi xuống phía dưới. Khi dòng khí và bụi chuyển động theo quỹ đạo tròn (dòng xoáy) thì các hạt bụi có trọng lượng lớn hơn các phân tử khí sẽ chịu tác dụng của lực ly tâm văng ra xa trục và va vào thành. Khi bụi chạm thành, nó sẽ bị mất quán tính và rơi xuống ngăn chứa bụi phía dưới. Còn với hạt bụi nhẹ thì nó sẽ đọng lại làm thành lớp rời cuối cùng khi đủ nặng nó cũng bị rơi xuống đáy, còn không khí sẽ thoát ra ngoài theo đường ống dẫn để qua bể đập bụi bằng nước để tiếp tục xử lý bụi còn sót lại và khí thải, Sau xử lý dòng khí sạch sẽ đạt QCVN

19:2009/BTNMT Cột B với hệ số $K_p=1$; $K_v=1$ theo đường ống khói lắp đặt cao khoảng 15 mét để dẫn ra ngoài môi trường.

Phương án thu gom bùn trong bể: định kỳ khoảng 2 tháng/lần, nhân viên sẽ vệ sinh bể đập bụi (phần bể hở bên ngoài), lượng bùn trong bể chính là lượng bụi mịn, nhân viên sẽ dùng xẻng để thu gom thủ công lượng bùn này và chứa vào thùng phuy 200 lít, sau đó chứa tại khu vực lò hơi và hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

Lượng nước từ quá trình xử lý bụi được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ sẽ thải bỏ ra ngoài khu công nghiệp Phú Tài với lưu lượng khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{tháng}$, theo đường ống nhựa uPVC $\varnothing 90$, với chiều dài khoảng 310 mét. Công ty đã ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải số 09/2016/HĐ-XLNT ngày 20/06/2016 giữa Công ty TNHH Sông Kôn và Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Bình Định thời hạn đến hết ngày 31/12/2048.

Bảng 3. 3. Thông số của hệ thống xử lý khí thải lò hơi

| STT | TÊN THIẾT BỊ | THÔNG SỐ | SỐ LƯỢNG |
|-----|--------------|--|----------|
| 1 | Quạt hút | Công suất 20HP, lưu lượng $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ | 01 |
| 2 | Cyclone | Chiều cao 7,25 m; đường kính 1,2 mét | 01 |
| 3 | Bể đập bụi | Gồm 2 bể như sau: Bể kín: dài 3 mét, rộng 1,2 mét, cao 1,8 mét Bể hở: dài 3 mét, rộng 0,8 mét. cao 1 mét | 01 |
| 4 | Ống khói | Chiều dài 15 mét, đường kính 0,6 mét | 01 |

(Nguồn: Công ty TNHH Sông Kôn)

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, vào cuối ngày công nhân vệ sinh sẽ thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy vận chuyển về kho chứa rác thải sinh hoạt của nhà máy. Tại kho chứa chất thải sinh hoạt của nhà máy có đặt 2 thùng chứa có

dung tích 120 lít trong đó 1 thùng chứa chất thải tái chế và 1 thùng chứa chất thải còn lại.

Công ty TNHH Sông Kôn đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quy Nhơn theo hợp đồng thu gom vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt thông thường số 49/HĐDVVS-DDMT.

Đối với chất thải rắn công nghiệp không nguy hại

Bao gồm gỗ bìa, gỗ vụn được đưa về nhà lò hơi sử dụng để đốt lò, tro xỉ được lưu chứa trong khu vực nhà lò hơi. **Công ty đã hợp đồng với đơn vị chức năng để thu mua gỗ vụn, gỗ bìa,...**

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại trong quá trình hoạt động của nhà máy được thu gom, phân loại riêng với CTR sản xuất và CTR sinh hoạt, được chứa trong thùng kín, có nắp đậy và đặt trong nhà chứa CTR nguy hại có mái che, tường bao quanh, đặt biển báo hiệu... Công ty đã xây dựng nhà lưu chứa chất thải nguy hại có mái che phía Đông mặt bằng với diện tích 10m² và ký hợp đồng với Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh đem đi xử lý theo đúng quy định.

Khối lượng chất thải nguy hại năm 2021 của cơ sở phát sinh như sau:

Bảng 3. 4. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở

| STT | Tên chất thải | Mã CTNH | Số lượng (kg/năm) | Phương pháp xử lý | Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------------|----------|-------------------|-------------------|---------------------------------|---------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang thải | 16 01 06 | 1 | SC, HR | Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh | - |
| 2 | Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại | 18 02 01 | 5 | Phối trộn, TĐ, HR | | |
| Tổng | | | 6 | | | |

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Chủ dự án đã thực hiện một số biện pháp khắc phục:

- Đối với cán bộ nhân viên tại nhà máy: Hiện tại khu vực văn phòng làm việc đã được công ty xây dựng tách riêng biệt với khu vực sản xuất, có lắp đặt cửa kính nên đã hạn chế bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn.

- Đối với công nhân sản xuất: máy móc tại nhà xưởng được kiểm tra bảo trì bảo dưỡng định kỳ, đồng thời hoạt động sản xuất trong phân xưởng được bao che vách xung quanh nên tác động đến công nhân đứng máy không lớn, tuy nhiên để hạn chế thấp nhất tiếng ồn, chủ dự án đã thực hiện các biện pháp sau:

+ Tiếp tục trồng bổ sung cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích theo quy hoạch

+ Xưởng sản xuất được xây dựng có nhiều cửa thông thoáng để hạn chế sự cộng hưởng tiếng ồn

+ Công nhân làm việc tại nhà xưởng được trang bị bảo hộ lao động, bố trí trời gian nghỉ giữa ca hợp lý, nhất là công nhân làm việc tại nhà xưởng.

+ Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị và cho dầu bôi trơn; móng máy được xây dựng đủ khối và có biện pháp chống rung phù hợp

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

6.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

❖ Phòng ngừa các sự cố xảy ra trong quá trình vận hành lò hơi:

- Khi lò bị cạn nước: ngừng cấp nguyên liệu, cào toàn bộ than gỗ vụn ra ngoài, nhanh chóng xả hơi ra ngoài để áp suất hạ thấp và báo cán bộ kỹ thuật đến xử lý.
- Ống thủy bị vỡ: trùm kín nơi bị vỡ, đóng các van từ lò thông qua ống thủy, thay ống thủy mới.
- Áp kế hơi bị hỏng: thay thế áp kế mới đối với trường hợp hỏng nặng, trường hợp bị hỏng nhẹ thì tạm sử dụng đến kỳ bảo dưỡng gần nhất.
- Van an toàn bị hỏng: nhắc tay đòn của van lên cho hơi thoát ra, sau đó kiểm tra lại van có đóng được không, trường hợp lượng hơi quá lớn thì phải dừng lò, để áp suất hạ xuống mức 0 rồi tháo van ra để sửa chữa, thay thế.
- Hệ thống cấp nước không chế mức nước giới hạn bị hỏng: Kiểm tra bộ phận bị hỏng và xử lý như trường hợp bị cạn nước.
- Van xả đáy lò bị hỏng: ngừng hoạt động, kiểm tra mức nước và xử lý như sự cố cạn nước đối với trường hợp nước bị rò rỉ nặng, trường hợp rò rỉ nhẹ thì tạm hoạt động đến kỳ bảo dưỡng gần nhất.
- Sự cố cháy thùng ống lửa:

+ Ngừng hoạt động, để áp suất hạ thấp và để nguội lò hơi sau đó báo cáo cho cán bộ xử lý lò hơi đến xử lý.

+Trong quá trình hoạt động cần kiểm tra, kiểm định an toàn của lò hơi theo quy định.

❖ ***Phòng ngừa các sự cố xảy ra trong quá trình sử dụng điện:***

- Các biện pháp để hạn chế sự cố phát sinh trong quá trình sử dụng điện:
- Thường xuyên giám sát tình trạng của các thiết bị sử dụng điện, các đường dây dẫn điện.
- Trường hợp xảy ra sự cố chập điện, người lao động sẽ cúp cầu dao điện tại khu vực và báo cáo đến Lãnh đạo Công ty để có biện pháp xử lý kịp thời.
- Cấm sử dụng điện quá tải đối với các thiết bị điện.

❖ ***Phòng ngừa các sự cố xảy ra trong quá trình tổ chức và quản lý sản xuất:***

- Lắp đặt biển báo cấm hút thuốc trong giờ làm việc tại từng khu vực sản xuất
- Quy hoạch, bố trí nguyên liệu và sản phẩm một cách hợp lý
- Định kỳ kiểm định mức độ an toàn của các thiết bị sản xuất
- Trang bị và kiểm tra định kỳ các thiết bị chữa cháy cần thiết theo quy định, thành lập tổ công tác PCCC để ứng phó, khắc phục kịp thời những sự cố cháy nổ xảy ra.
- Dự án phải được phòng cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bình Định nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào hoạt động.
- Ban hành và thực hiện nghiêm túc kỷ luật trong lao động, tạo môi quan hệ tốt đẹp giữa cán bộ với công nhân lao động và tiến hành tập huấn định kỳ về công tác phòng cháy chữa cháy cho toàn thể công nhân.

❖ ***Phòng ngừa các sự cố do sét đánh:***

Lắp đặt hệ thống chống sét theo đúng quy chuẩn kỹ thuật, hạn chế sử dụng các thiết bị điện khi thời tiết có nhiều mưa bão, giông giạt và sét.

Khi có sự cố cháy nổ xảy ra:

- Người phát hiện hô hoán cho mọi người xung quanh và cán bộ quản lý nhà máy được biết.
- Gọi số điện thoại khẩn 114.
- Ngăn chặn phạm vi cháy: sử dụng các thiết bị chữa cháy để dập lửa, đưa các vật dễ cháy ra khỏi điểm cháy.

6.2. Biện pháp sự cố tai nạn lao động

- Sắp xếp khu vực chứa nguyên vật liệu, thành phẩm. máy móc, thiết bị gọn gàng.

- Tổ chức đào tạo nâng cao tay nghề và kiến thức về an toàn lao động.
- Phổ biến, tuyên truyền cho cán bộ, công nhân nhà máy về các quy tắc an toàn trong sản xuất công nghiệp và khi tham gia giao thông. Thường xuyên nhắc nhở công nhân thực hiện đúng các quy định về an toàn lao động và nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị khi làm việc.
- Trang bị tủ thuốc sơ cấp cứu sẵn sàng ứng phó nếu có sự cố xảy ra.
- Kiểm tra sức khỏe người lao động định kỳ.
- Có chế độ bồi dưỡng cho người lao động khi mắc phải các bệnh nghề nghiệp trong quá trình làm việc tại nhà máy.
- Tại các khu vực có nguồn nhiệt cao, nguồn điện, lò sấy, nơi có khả năng đổ ngã,... dễ gây tai nạn lao động thì sẽ đặt biển báo hướng dẫn vận hành và đề phòng sự cố tai nạn.
- Thường xuyên kiểm tra và kiểm soát các yếu tố có nguy cơ tiềm ẩn gây tai nạn lao động để kịp thời khắc phục và ngăn chặn các sự cố có thể xảy ra.

6.3. Các biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất

- Đối với kho hóa chất được bố trí riêng với khu vực tập trung công nhân trong phân xưởng với biển báo khu vực chứa hóa chất, ra vào hay xuất nhập hóa chất phải có sự đồng ý của các thủ kho. Hóa chất được bố trí trên các kệ để phòng khi có chuột hay các côn trùng phá hoại. Khi có sự cố rò rỉ hay rơi keo vào người phải nhanh chóng sơ cứu nạn nhân và đưa đến trạm y tế gần nhất, sơ tán công nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm. thường xuyên giáo dục ý thức an toàn lao động và tác hại hóa chất cho công nhân nắm rõ.
- Các loại hóa chất phải có quy trình bảo quản phù hợp và khai báo các loại hóa chất sử dụng trong nhà máy với cơ quan chức năng theo quy định tại Luật hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 của Quốc hội.
- Đặc biệt tại khu vực kho chứa hóa chất và bồn chứa hóa chất tại xưởng sản xuất phải có bảng chỉ dẫn “**Bản chỉ dẫn an toàn hóa chất**”.

6.4. Biện pháp phòng ngừa sự cố mất an ninh trật tự

- Xây dựng tường rào, cổng bao quanh khu vực dự án, quản lý công nhân chặt chẽ.
- Tận dụng nguồn lao động tại địa phương.
- Đảm bảo mối quan hệ tốt với chính quyền và người dân địa phương.

6.5. Biện pháp phòng ngừa sự cố thiên tai

- Khi nhận được thông báo của chủ đầu tư KCN, chính quyền địa phương, Công ty cho ngừng sản xuất, di dời toàn bộ hàng hóa về nơi an toàn trong nhà máy.

Lãnh đạo Công ty chủ động trong việc thực hiện các phương án đã chuẩn bị khi xảy ra thiên tai, bão lũ.

- Thông báo cho tất cả công nhân trong nhà máy biết về kế hoạch ứng phó sự cố thiên tai, bão lũ, phối hợp với chủ đầu tư KCN và chính quyền địa phương để lên phương án ứng phó kịp thời khi xảy ra thiên tai, bão lũ.

6.6. Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với các công trình, thiết bị xử lý môi trường

- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý môi trường.
- Kiểm tra chế độ vận hành theo thiết kế và sửa chữa kịp thời khi có sự cố.
- Công nhân vận hành hệ thống xử lý môi trường được đào tạo cơ bản, đúng tay nghề theo yêu cầu của hệ thống, có kiến thức về xử lý sự cố.
- Tập huấn cho công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải một cách thuần thục, hiểu rõ quy trình của hệ thống để phát hiện kịp thời các sự cố có thể xảy ra.
- Thực hiện chế độ bảo dưỡng định kỳ đối với tất cả các hạng mục của hệ thống xử lý

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: không

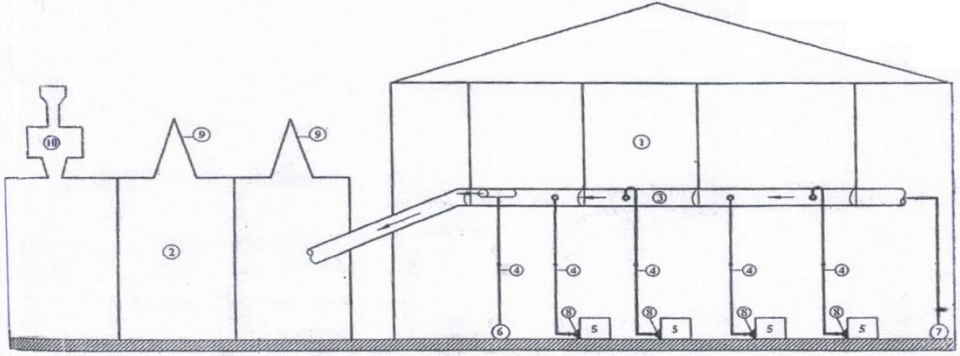
8. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi: không

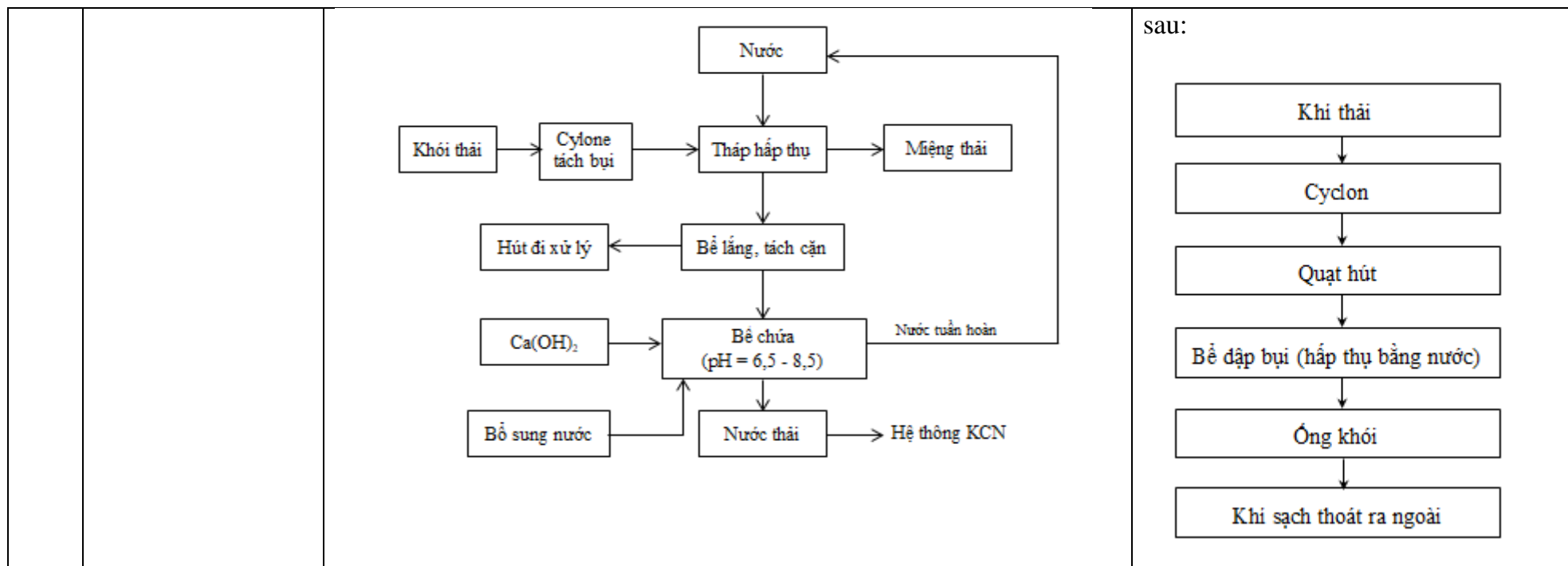
9. Kế hoạch tiên độ kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: không

10. Các nội dung thay đổi của dự án so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

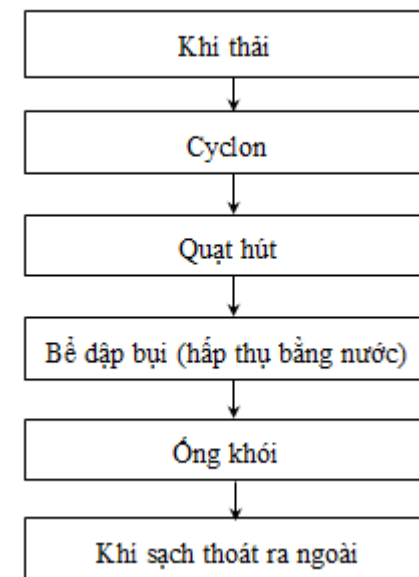
Bảng 3. 5. Một số thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM

| STT | NỘI DUNG | CÁC CÔNG TRÌNH THEO ĐTM | CÁC CÔNG TRÌNH THAY ĐỔI VÀ ĐÃ ĐƯỢC CHẤP THUẬN, VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM |
|-----------------------------------|---|---|--|
| Công trình xử lý nước thải | | | |
| 1 | Nước thải từ hệ thống xử lý lò hơi: | Lượng nước thải từ quá trình xử lý khói thải lò hơi khoảng 0,5÷1,0 m ³ /ngày và lượng nước xả thải đáy nồi hơi khoảng 4÷5 m ³ /lần, lượng nước này sẽ được công ty thu gom bằng đường ống PVC dẫn về bể XLNT sản xuất, sau đó đấu nối với hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN | Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khói thải lò hơi được lưu chứa trong bể lắng tách cặn, tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ thải bỏ được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung KCN Phú Tài. |
| 2 | Nước mưa chảy tràn qua khu vực bãi chứa nguyên liệu: | Khi hoạt động dự án gỗ ghép, công ty sử dụng bãi chứa nguyên liệu trước đây sử dụng cho ngành sản xuất gỗ ván lạng và dăm gỗ, để thu gom nước mưa chảy tràn qua bãi chứa, công ty sẽ xây dựng mương thu gom có nắp đan chắn rác xung quanh bãi để thu gom, toàn bộ nước mưa chảy tràn rơi trên bãi chứa nguyên liệu sẽ được thu gom đưa về bể chứa để xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN. | Nước thải phát sinh từ bãi chứa nguyên liệu được xử lý theo quy trình công nghệ như sau: nước rỉ từ bãi nguyên liệu → bể lắng → bể lọc cát → đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Phú Tài |
| Công trình xử lý khí thải | | | |

| | | | |
|----------|--|---|--|
| <p>1</p> | <p>Đối với bụi từ quá trình gia công, chế biến gỗ ghép:</p> | <p>Nhà máy sẽ lắp đặt hệ thống xử lý bụi gỗ ở các phân xưởng chế biến và chà nhám các thanh gỗ. Hệ thống xử lý bụi bao gồm hệ thống chụp hút cục bộ, hệ thống ống dẫn, hệ thống quạt đẩy hút khí, buồng lắng bụi, cyclone thu bụi và lọc tay áo.</p>  | <p>Được thu gom và xử lý theo quy trình Bụi phát sinh → Chụp hút → Ống dẫn nhánh → Ống dẫn chính → Quạt hút → Cyclone → Nhà chứa bụi</p> |
| <p>2</p> | <p>Đối với khí thải lò hơi</p> | <p>Đối với khí thải phát sinh từ lò hơi sẽ được xử lý theo quy trình công nghệ:</p> | <p>Đối với hệ thống xử lý khói thải lò hơi, nhà máy đầu tư lò hơi công suất 3,5 tấn/h. Tuy nhiên, trong quá trình vận hành hệ thống không đáp ứng đủ yêu cầu sản xuất và an toàn môi trường, công ty đã cải tạo, lắp đặt hệ thống nồi hơi mới với công suất 6 tấn/giờ và được Ban Quản lý Khu Kinh Tế chấp thuận theo công văn số 1784/BQL-VVĐD, với quy trình như</p> |



sau:



(Nguồn: Công ty TNHH Sông Côn)

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải (nếu có):

Nguồn phát sinh nước thải:

+Nguồn phát sinh số 01: Nước thải phát sinh của cơ sở bao gồm nước thải sinh hoạt công nhân viên

+Nguồn phát thải số 02: Nước thải từ quá trình xử lý khối thải lò hơi

+Nguồn phát thải số 03: Nước thải phát sinh từ bãi chứa nguyên liệu.

Lưu lượng xả thải tối đa: 30 m³/ngày đêm

Dòng nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý của cơ sở được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Phú Tài để tiếp tục xử lý đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

Bảng 4. 1. Thông số và giá trị giới hạn của nước thải

| STT | Thông số | Đơn vị | Tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Phú Tài 1,5C |
|-----|------------------|--------|---|
| 1 | pH | - | 5-9 |
| 2 | Độ màu | mg/L | - |
| 3 | TSS | mg/L | 300 |
| 4 | COD | mg/L | 600 |
| 5 | BOD ₅ | mg/L | 150 |
| 6 | Tổng N | mg/L | 90 |
| 7 | Tổng P | mg/L | 12 |

Vị trí xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý

Tọa độ: X= 596.302; Y=1.525.616

Phương thức xả thải: tự chảy

Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước KCN Phú Tài

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải:

Nguồn phát sinh khí thải: khí thải từ lò hơi

Lưu lượng xả thải tối đa: 10.000 m³/giờ

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất gỗ ghép xuất khẩu và tiêu thụ nội địa”

Dòng khí thải: Khí thải từ lò hơi sau khi qua hệ thống xử lý khí thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

| STT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn (QCVN 19:2019/BTNMT, cột B (Kp=1; Kv=1)) |
|-----|-----------------|--------------------|---|
| 1 | Lưu lượng | mg/Nm ³ | - |
| 2 | Bụi | mg/Nm ³ | 200 |
| 3 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 |
| 4 | NO _x | mg/Nm ³ | 850 |
| 5 | CO | mg/Nm ³ | 1.000 |

Vị trí xả khí thải: khí thải sau hệ thống xử lý lò hơi đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường

Phương thức xả khí thải: tự thoát

3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: không có

5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: không có

CHƯƠNG V. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA

DỰ ÁN

1. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã thực hiện.

1.1. Kết quả đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải:

Đơn vị thực hiện quan trắc nước thải:

Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động

Địa chỉ: 268/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.38680842

Quyết định số 2045/QĐ-BTNMT ngày 16/09/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, với mã số Vincerts 026.

Thời gian đo đạc, lấy mẫu:

Lần 1: Ngày 15/05/2021, Lần 7: Ngày 15/11/2021,

Lần 2: Ngày 31/05/2021, Lần 8: Ngày 16/11/2021,

Lần 3: Ngày 15/06/2021, Lần 9: Ngày 17/11/2021,

Lần 4: Ngày 30/06/2021, Lần 10: Ngày 18/11/2021,

Lần 5: Ngày 12/11/2021, Lần 11: Ngày 19/11/2021,

Lần 6: Ngày 13/11/2021, Lần 12: Ngày 20/11/2021

Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu của nước thải

Bảng 5. 1. Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu của nước thải

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp lấy mẫu và bảo quản nước thải | Phương pháp phân tích |
|-----|---------------------|--------|---|-----------------------|
| 1 | pH* | - | TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, | TCVN 6492:2011 |
| 2 | Độ màu | mg/L | | SMEWW 2120.B: 2012 |
| 3 | BOD ₅ ** | mg/L | | TCVN 6001-1:2008 |
| 4 | COD** | mg/L | | SMEWW 5220.C: 2017 |
| 5 | TSS | mg/L | | SMEWW 2540.D: 2017 |
| 6 | Tổng N** | mg/L | | TCVN 6638: 2000 |
| 7 | Tổng P** | mg/L | | TCVN 6202: 2008 |

Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải:

Bảng 5. 2. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

| <i>Lần đo đạc, lấy mẫu; Tiêu chuẩn, đối chiếu</i> | Thông số ô nhiễm đặc trưng nước thải của Dự án (mg/L) | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|------------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|
| | pH | | TSS | | COD | | BOD ₅ | | Tổng N | | Tổng P | | Độ màu (Pt-Co) | |
| | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> |
| Lần 1 Ngày 15/05/2021 | 6,23 | 6,58 | 488 | 120 | 650 | 300 | 302 | 120 | 60,4 | 25,8 | 12,9 | 4,82 | 20,4 | 2,93 |
| <i>Hiệu suất</i> | - | | 76% | | 54% | | 60% | | 57,3% | | 63% | | 86% | |
| Lần 2 Ngày 31/05/2021 | 6,78 | 6,83 | 502 | 117 | 632 | 294 | 291 | 108 | 56,4 | 24,3 | 11,6 | 4,79 | 18,6 | 3,09 |
| <i>Hiệu suất</i> | - | | 77% | | 53,5% | | 63% | | 43% | | 59% | | 83,4% | |
| Lần 3 Ngày 15/06/2021 | 6,19 | 6,91 | 492 | 109 | 629 | 249 | 298 | 93 | 64,2 | 27,6 | 9,62 | 5,01 | 21,3 | 2,42 |
| <i>Hiệu suất</i> | - | | 78% | | 60% | | 69% | | 57% | | 48% | | 89% | |
| Lần 4 Ngày 30/06/2021 | 6,27 | 7,05 | 513 | 206 | 608 | 225 | 305 | 175 | 59,8 | 21,4 | 8,28 | 5,12 | 19,8 | 3,12 |
| <i>Hiệu suất</i> | - | | 60% | | 63% | | 42,7% | | 64,2% | | 38% | | 84,2% | |
| Lần 5 Ngày 12/11/2021 | 6,08 | 6,34 | 472 | 182 | 677 | 246 | 327 | 92 | 65,3 | 20,9 | 10,9 | 4,87 | 23,1 | 1,98 |
| <i>Hiệu suất</i> | - | | 61,5% | | 63,7% | | 72% | | 68% | | 55,4% | | 91,5% | |
| Lần 6 | 6,15 | 6,23 | 465 | 167 | 654 | 235 | 323 | 89 | 57,6 | 18,7 | 9,63 | 4,67 | 20,7 | 1,87 |

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất gỗ ghép xuất khẩu và tiêu thụ nội địa”

| <i>Lần đo đạc, lấy mẫu; Tiêu chuẩn, đối chiếu</i> | Thông số ô nhiễm đặc trưng nước thải của Dự án (mg/L) | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|---------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|------------------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | pH | | TSS | | COD | | BOD₅ | | Tổng N | | Tổng P | | Độ màu (Pt-Co) | |
| | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> |
| Ngày 13/11/2021 | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>Hiệu suất</i> | - | | 64% | | 64,4% | | 72,5% | | 67,6% | | 51,6% | | 91% | |
| Lần 7 ngày 15/11/2021 | - | 6,63 | - | 194 | - | 231 | - | 90 | - | 17,6 | - | 4,95 | - | 2,04 |
| Lần 8 Ngày 16/11/2021 | - | 6,71 | - | 176 | - | 162 | - | 84 | - | 20,8 | - | 4,22 | - | 1,84 |
| Lần 9 Ngày 17/11/2021 | - | 6,89 | - | 208 | - | 134 | - | 58 | - | 19,3 | - | 4,58 | - | 0,98 |
| Lần 10 Ngày 18/11/2021 | - | 7,12 | - | 152 | - | 129 | - | 63 | - | 18,4 | - | 5,72 | - | 1,27 |
| Lần 11 Ngày 19/11/2021 | - | 7,21 | - | 82 | - | 117 | - | 39 | - | 16,2 | - | 4,87 | - | 1,35 |
| Lần 12 Ngày 20/11/2021 | - | 6,92 | - | 75 | - | 132 | - | 74 | - | 14,9 | - | 4,18 | - | 1,79 |
| KCN Phú Tài 1,5C | 5-9 | | 300 | | 600 | | 150 | | 90 | | 12 | | - | |

(Nguồn: Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh)

1.2. Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Đơn vị thực hiện quan trắc nước thải:

Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động

Địa chỉ: 268/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.38680842

Quyết định số 2045/QĐ-BTNMT ngày 16/09/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, với mã số Vincerts 026.

Thời gian đo đạc, lấy mẫu:

Lần 1: Ngày 17/01/2022, Lần 7: Ngày 23/03/2022,
Lần 2: Ngày 07/02/2022, Lần 8: Ngày 24/03/2022,
Lần 3: Ngày 21/02/2022, Lần 9: Ngày 25/03/2022,
Lần 4: Ngày 07/03/2022, Lần 10: Ngày 26/03/2022,
Lần 5: Ngày 21/03/2022, Lần 11: Ngày 28/03/2022,
Lần 6: Ngày 22/03/2022, Lần 12: Ngày 29/03/2022

Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu của khí thải

Bảng 5. 3. Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu của khí thải

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp lấy mẫu và bảo quản khí thải | Phương pháp phân tích |
|-----|-----------------|--------------------|--|-----------------------|
| 1 | Lưu lượng | - | - | US EPA Methol 2 |
| 2 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | US EPA Methol 5 | US EPA Methol 5 |
| 3 | CO | mg/Nm ³ | TCVN 7242:2003 | TCVN 7242:2003 |
| 4 | SO ₂ | mg/Nm ³ | TCVN 7246:2003 | TCVN 7246:2003 |
| 5 | NO _x | mg/Nm ³ | TCVN 7245:2003 | TCVN 7245:2003 |

Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải lò hơi:

Bảng 5. 4. Kết quả vận hành thử nghiệm khí thải

| <i>Lần đo đạc, lấy mẫu; Tiêu chuẩn, đối chiếu</i> | Lưu lượng thải | Thông số ô nhiễm đặc trưng khí thải của Dự án (mg/Nm³) | | | | | | | |
|---|-----------------------|--|---------------|-----------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | | Bụi | | CO | | SO₂ | | NO_x | |
| | | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> | <i>Trước XL</i> | <i>Sau XL</i> |
| Lần 1 Ngày 17/01/2022 | 7.150 | - | 75,0 | - | 650 | - | 16,5 | - | 11,5 |
| Lần 2 Ngày 07/02/2022 | 6.900 | - | 73,0 | - | 620 | - | 15,0 | - | 8,8 |
| Lần 3 Ngày 21/02/2022 | 7.300 | - | 77,0 | - | 637 | - | 17,0 | - | 10,0 |
| Lần 4 Ngày 07/03/2022 | 6.750 | - | 74,0 | - | 610 | - | 14,0 | - | 12,0 |
| Lần 5 Ngày 21/03/2022 | 7.260 | - | 72,0 | - | 615 | - | 16,0 | - | 9,0 |
| Lần 6 Ngày 22/03/2022 | 7.050 | - | 68,0 | - | 590 | - | 17,2 | - | 10,5 |
| Lần 7 Ngày 23/03/2022 | 7.400 | - | 64,0 | - | 584 | - | 15,5 | - | 13,0 |
| Lần 8 Ngày 24/03/2022 | 7.320 | - | 66,0 | - | 600 | - | 15,8 | - | 12,5 |
| Lần 9 Ngày 25/03/2022 | 6.950 | - | 67,0 | - | 567 | - | 12,0 | - | 9,5 |
| Lần 10 Ngày 26/03/2022 | 6.525 | - | 62,0 | - | 583 | - | 14,5 | - | 11,0 |
| Lần 11 Ngày 28/03/2022 | 6.625 | - | 63,0 | - | 580 | - | 12,8 | - | 8,0 |
| Lần 12 Ngày 29/03/2022 | 6.700 | - | 61,0 | - | 570 | - | 13,0 | - | 7,0 |
| QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=1,0, Kv= 1,0 | | | 200 | | 1.000 | | 500 | | 850 |

(Nguồn: Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh)

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Giám sát nước thải:

- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước thải tại hồ ga đầu nổi
- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần;
- Chỉ tiêu giám sát: pH, độ màu, BOD₅, COD, TSS, tổng P, tổng N.
- Quy chuẩn so sánh: 1,5C theo Bảng cấp độ đầu nổi tại Quyết định số 404/QĐ-ĐT XD ngày 13/04/2012 của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Phú Tài.

b. Giám sát khí thải:

- Vị trí giám sát: 01 mẫu khí thải tại ống phát thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải lò hơi;
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần;
- Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, Bụi, SO₂, NO_x, CO;
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT cột B (K_p=1; K_v=1)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: không

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc đề xuất của chủ dự án: không

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

Bảng 5. 5. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

| TSS | Hạng mục | Kinh phí (đồng/năm) |
|-----|--|---------------------|
| 1 | Bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải | 100.000.000 |
| 2 | Quan trắc chất lượng môi trường | 20.000.000 |
| | Tổng | 120.000.000 |

(Nguồn: Công ty TNHH Sông Côn)

CHƯƠNG VI. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Sông Kôn xin cam kết:

- Cam kết thực hiện các quy định hiện hành của Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam về bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai và thực hiện dự án: Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, các Luật và văn bản dưới luật có liên quan.
- Cam kết thực hiện đúng Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Cam kết thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường hoàn toàn chính xác, trung thực.
- Cam kết thực hiện nghiêm túc các phương án giảm thiểu ô nhiễm, các biện pháp phòng ngừa và sẵn sàng ứng phó khi sự cố môi trường xảy ra, các biện pháp an toàn lao động.
- Cam kết thực hiện nghiêm túc chương trình quản lý và giám sát môi trường.
- Cam kết thông tin, số liệu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường chính xác, trung thực.
- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO